

Số: /2024/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**DỰ THẢO 1**

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và  
sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ  
Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai**

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia từ đất đai.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai.

2. Thông tư này áp dụng đối với: người nộp phí; tổ chức thu phí; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai.

### **Điều 2. Người nộp phí**

Người nộp phí theo quy định tại Thông tư này là tổ chức, cá nhân yêu cầu khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu, tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia từ đất đai theo quy định của pháp luật.

### **Điều 3. Tổ chức thu phí**

Tổ chức thu phí theo quy định tại Thông tư này là cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai theo quy định tại Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai.

### **Điều 4. Mức thu, miễn phí**

1. Mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai quy định tại Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là cấp tỉnh) có văn bản đề nghị khai thác, sử dụng tài liệu đất đai cho mục đích quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Quốc phòng thì mức thu phí bằng 60% mức phí tương ứng tại Biểu mức phí; trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này

3. Miễn phí đối với các trường hợp sau:

a) Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Phí và lệ phí khai thác thông tin của mình và khai thác thông tin người sử dụng đất khác khi được sự đồng ý của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định pháp luật về đất đai.

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai để phục vụ:

- Mục đích quốc phòng, an ninh trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của Luật Quốc phòng.

- Phòng, chống thiên tai trong tình trạng khẩn cấp theo quy định pháp luật về phòng, chống thiên tai.

### **Điều 5. Kê khai, thu, nộp phí**

1. Người nộp phí khi yêu cầu khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu, tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai cho tổ chức thu phí theo hình thức quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính.

2. Chậm nhất là ngày 05 hằng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại KBNN. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, thu, nộp và quyết toán phí theo quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC (tiền phí do tổ chức thu phí thuộc Trung ương quản lý thu nộp vào ngân sách trung ương; tiền phí do tổ chức thu phí thuộc địa phương quản lý thu nộp vào ngân sách địa phương).

### **Điều 6. Quản lý và sử dụng phí**

1. Tổ chức thu phí được để lại 70% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí, nộp 30% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước không thuộc diện được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP nộp toàn bộ tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thẩm định, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

### **Điều 7. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày      tháng      năm 2024.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP; Luật Quản lý thuế; Nghị định số

126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

3 Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các Hội, Đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Thuế, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục CST (    b).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Cao Anh Tuấn**

**Phụ lục**  
**BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI**  
**TỪ HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐẤT ĐAI**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BTC  
ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
I	<b>Cơ sở dữ liệu địa chính</b>			
1	Thửa đất đủ thông tin cho đối tượng là người sử dụng/quản lý/sở hữu tài sản gắn liền với đất	Thửa	45.000	
2	Thửa đất không bao gồm thông tin về người sử dụng/quản lý/sở hữu tài sản gắn liền với đất	Thửa	35.000	
3	Lịch sử biến động (theo hồ sơ đăng ký biến động)	Hồ sơ	25.000	
4	- Bản đồ địa chính - Dữ liệu không gian đất đai nền	Mảnh tỷ lệ 1:200	150.000	- Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ - Trường hợp mảnh trích đo địa chính được tính mức thu bằng mức thu mảnh bản đồ địa chính dạng số Vector cùng tỷ lệ
		Mảnh tỷ lệ 1:500	200.000	
		Mảnh tỷ lệ 1:1000	250.000	
		Mảnh tỷ lệ 1:2000	500.000	
		Mảnh tỷ lệ 1:5000	750.000	
		Mảnh tỷ lệ 1:10.000	1.000.000	
		Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:200	30.000	
		Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:500	40.000	
		Dữ liệu chiết xuất	50.000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
		từ bản đồ tỷ lệ 1:1.000		
		Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:2.000	100.000	
		Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:5.000	150.000	
		Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:10.000	200.000	
5	Trích sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Giấy chứng nhận scan (quét)	32.800	
6	Giao dịch đảm bảo	Hồ sơ	20.000	
7	Hồ sơ đăng ký đất đai	Trang tài liệu scan (quét)	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06, mức thu mỗi trang là 900 đồng/trang
<b>II</b>	<b>Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>			
1	- Dữ liệu không gian/bản đồ hiện trạng sử dụng đất (theo kỳ) - Dữ liệu không gian/bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã (theo kỳ) - Dữ liệu không gian/bản đồ kiểm kê đất đai chuyên đề (theo kỳ)	Mảnh bản đồ cấp xã	500.000	Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ
		Mảnh bản đồ cấp huyện	1.000.000	
		Mảnh bản đồ cấp tỉnh	2.000.000	
		Mảnh bản đồ cấp vùng hoặc cả nước	4.000.000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
		Lớp dữ liệu cấp xã	100.000	
		Lớp dữ liệu cấp huyện	200.000	
		Lớp dữ liệu cấp tỉnh	400.000	
		Lớp dữ liệu cấp vùng hoặc cả nước	800.000	
2	- Bộ tài liệu kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, kiểm kê chuyên đề theo quy mô lập (cấp xã, huyện, tỉnh, vùng, cả nước) - Bộ số liệu kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, kiểm kê chuyên đề theo quy mô lập (cấp xã, huyện, tỉnh, vùng, cả nước) (thống kê theo năm; kiểm kê theo kỳ)	Trang tài liệu scan (quét)/ Trang tài liệu số	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06, mức thu mỗi trang là 900 đồng/trang
<b>III</b>	<b>Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>			
1	Dữ liệu không gian/bản đồ quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; kế hoạch sử dụng đất hàng năm (theo kỳ)	Mảnh bản đồ cấp huyện	1.000.000	Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ
		Mảnh bản đồ cấp tỉnh	2.000.000	
		Mảnh bản đồ cấp vùng hoặc cấp quốc gia	4.000.000	
		Lớp dữ liệu cấp huyện	200.000	
		Lớp dữ liệu cấp tỉnh	400.000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
		Lớp dữ liệu cấp vùng hoặc cấp quốc gia	800.000	
2	<p>- Bộ tài liệu quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất; lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm (theo kỳ)</p> <p>- Bộ số liệu kết quả lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm (theo kỳ)</p>	Trang tài liệu scan (quét)/ Trang tài liệu số	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06, mức thu mỗi trang là 900 đồng/trang
<b>IV</b>	<b>Cơ sở dữ liệu giá đất</b>			
1	<p>- Khung giá đất (theo kỳ)</p> <p>- Bảng giá đất (theo năm)</p> <p>- Bảng giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (theo kỳ)</p>	Trang tài liệu scan (quét)/ Trang tài liệu số	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06, mức thu mỗi trang là 900 đồng/trang
2	Bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (theo kỳ)	Mảnh bản đồ	2.000.000	Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ
		Lớp dữ liệu	400.000	
3	Giá đất: giá cụ thể; giá chuyên	Thửa	10.000	



Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
	nhượng trên thị trường; giá theo bảng giá đất; giá theo kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất			
V	<b>Cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>			
1	- Lớp thông tin lưu trữ dữ liệu điều tra (theo kỳ)	Mảnh bản đồ cấp tỉnh	2.000.000	Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ
	- Dữ liệu không gian/bản đồ chuyên đề (địa hình, đất, tình hình sử dụng đất, khí hậu, chế độ nước, độ phì nhiêu) (theo kỳ)	Mảnh bản đồ cấp vùng hoặc cả nước	4.000.000	
	- Dữ liệu không gian/bản đồ kết quả đánh giá chất lượng đất (theo kỳ)	Lớp dữ liệu cấp tỉnh	400.000	
	- Dữ liệu không gian/bản đồ chuyên đề (về hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả môi trường) (theo kỳ)			
	- Dữ liệu không gian/bản đồ kết quả đánh giá tiềm năng đất đai (theo kỳ)			
	- Dữ liệu không gian/bản đồ vị trí điểm lấy mẫu đất (theo kỳ)			
	- Dữ liệu không gian/bản đồ nguồn, tác nhân gây ô nhiễm, ranh giới vùng đất (theo kỳ)			
	- Dữ liệu không gian/bản đồ kết quả phân tích mẫu đất, nước trong đánh giá ô nhiễm đất (theo kỳ)	Lớp dữ liệu cấp vùng hoặc cả nước	800.000	
	- Dữ liệu không gian/bản đồ kết quả đánh giá ô nhiễm đất (theo kỳ)			
	- Dữ liệu không gian/bản đồ bản đồ thoái hóa đất (theo kỳ)			
	- Dữ liệu không gian/bản đồ bản đồ phân hạng đất nông nghiệp (theo kỳ)			
2	- Thông tin phẫu diện đất (cho 01 phẫu diện gồm: Bản tả phẫu diện đất chính; Bản tả phẫu diện	Trang tài liệu scan (quét)/	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06,

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
	đất phụ; Bản tả phẫu diện đất thăm dò; Phiếu lấy mẫu đất); Thông tin mẫu nước (cho 01 mẫu nước) theo Phiếu lấy mẫu nước; Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất và tiềm năng đất nông nghiệp; Phiếu điều tra tiềm năng đất phi nông nghiệp - Báo cáo điều tra, đánh giá đất đai cấp cả nước, vùng, tỉnh: Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai; Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về phân hạng đất nông nghiệp; Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về kết quả quan trắc giám sát tài nguyên đất	Trang tài liệu số		mức thu mỗi trang là 900 đồng/trang
VI	<b>Cơ sở dữ liệu hồ sơ đất đai tại Trung ương</b>	Trang tài liệu scan (quét)/ Trang tài liệu số	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06, mức thu mỗi trang là 900 đồng/trang

## VII. Kết quả tổng hợp, phân tích, dự báo từ cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai

**1. Báo cáo kết quả thống kê: (i) thông tin dữ liệu địa chính; (ii) giá đất:** Phí tính theo số lượng thửa đất (T1) thống kê tại Báo cáo, áp dụng cho phạm vi đơn vị hành chính cấp xã.

Báo cáo \ T1 (thửa)	T1 (thửa)		
	T1 < 8.000	8.000 ≤ T1 < 10.000	T1 ≥ 10.000
1. Kết quả thống kê thông tin dữ liệu địa chính	4.900.000 đồng	4.900.000 đồng + (T1 - 8.000) x 613 đồng/thửa	$6.130.000 \text{ đồng} \times \left[ 1 + \frac{(T1 - 10.000) \times 1\%}{10.000} \right]$ đồng/thửa
2. Kết quả thống kê giá đất	1.632.000 đồng	1.632.000 đồng + (T1 - 800) x	$2.040.000 \text{ đồng} \times \left[ 1 + \frac{(T1 - 10.000) \times 1\%}{10.000} \right]$ đồng/thửa

		204 đồng/thửa	10.000
--	--	---------------	--------

Trường hợp các Báo cáo tại Biểu nêu trên (Báo cáo thông thường) được phân tích, dự báo:

- Trường hợp có phân tích: Mức thu phí bằng 115% mức thu phí đối với Báo cáo thông thường tương ứng.
- Trường hợp có phân tích và dự báo: Mức thu phí bằng 120% mức thu phí đối với Báo cáo thông thường tương ứng.

**2. Báo cáo kết quả thống kê Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: huỷ, thu hồi, mất, sai, hỏng:** Phí tính theo số lượng Giấy chứng nhận (T2) thống kê tại Báo cáo.

a)  $T2 \leq 1000$  giấy: Mức thu phí là 204.000 đồng/báo cáo.

b)  $T2 > 1000$  giấy:

$$\text{Mức thu phí/01 báo cáo} = 204.000 \text{ đồng} \times \left[ 1 + \frac{(T2-1.000) \times 1\%}{1.000} \right] \text{đồng/giấy}$$

**3. Báo cáo kết quả thống kê: (i) tổ chức, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở và được giao, thuê đất tại Việt Nam; (ii) tổ chức vi phạm pháp luật về đất đai:** Phí tính theo số lượng tổ chức (T3) được thống kê tại Báo cáo.

a)  $T3 \leq 1000$  tổ chức: Mức thu phí là 204.000 đồng/báo cáo.

b)  $T3 > 1000$  tổ chức:

$$\text{Mức thu phí/01 báo cáo} = 204.000 \text{ đồng} \times \left[ 1 + \frac{(T3-1.000) \times 1\%}{1.000} \right] \text{đồng/tổ chức}$$

**4. Báo cáo kết quả thống kê kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính:** Phí tính theo số lượng công trình, dự án (T4) thống kê tại Báo cáo, áp dụng cho phạm vi đơn vị hành chính cấp xã.

a)  $T4 \leq 500$  công trình, dự án: Mức thu là 174.000 đồng/báo cáo.

b)  $T4 > 500$  công trình, dự án:

$$\text{Mức thu phí/01 báo cáo} = 174.000 \text{ đồng} \times \left[ 1 + \frac{(T4-500) \times 1\%}{500} \right] \text{đồng/công trình, dự án}$$

**5. Báo cáo kết quả thống kê bảng giá đất:** Phí tính theo số lượng bảng giá thống kê tại Báo cáo.

a)  $T5 \leq 705$ : Mức thu phí là 143.820 đồng/báo cáo

b)  $T5 > 705$ :

$$\text{Mức thu phí /01 báo cáo} = 143.820 \text{ đồng} \times \left[ 1 + \frac{(T5-705) \times 1\%}{1} \right] \text{đồng/bảng giá}$$

**6. Báo cáo thông tin về: (i) phẫu diện đất; (ii) mẫu nước theo Phiếu lấy mẫu nước:** Phí tính theo số phiếu thống kê trong báo cáo, mức thu phí là 409 đồng/phiếu.

**7. Báo cáo Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất và tiềm năng đất nông nghiệp:** Phí tính theo số phiếu thống kê trong báo cáo

a) Trường hợp Phiếu điều tra có 40 trường thông tin: Mức thu phí là 1.636 đồng/phiếu.

b) Trường hợp Phiếu điều tra có 45 trường thông tin: Mức thu phí là 1.840 đồng/phiếu.

Quy định về số lượng trường thông tin đối với mỗi Phiếu điều tra (40 hoặc 45 trường thông tin) thực hiện theo quy định pháp luật về đất đai.